



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 52

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trang

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06 - 8 - 2026	Quyết định số 107/2026/QĐ-UBND Quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	03
08 - 8 - 2026	Quyết định số 108/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 115/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	07
10 - 8 - 2026	Quyết định số 109/2026/QĐ-UBND ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030.	13
10 - 8 - 2026	Quyết định số 110/2026/QĐ-UBND Quy định hỗ trợ đối với người dân phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	39

II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 06 - 8 - 2026 Quyết định số 10/2026/QĐ-CTUBND ban hành Quy chế quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. 42

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 05 - 8 - 2026 Quyết định số 1980/QĐ-UBND ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố. 50

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết việc thực hiện một số nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh được giao tại Điều 12 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đối với quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
- Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

nghiệp.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư, xây dựng và phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Quy định thực hiện một số nội dung về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

1. Đối với khoản 1 Điều 2 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Cụm công nghiệp là nơi sản xuất công nghiệp, thực hiện các dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm thu hút, di dời doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Đối với cụm công nghiệp tại các xã miền núi, vùng cao, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và cụm công nghiệp làng nghề thì quy mô diện tích từ 05 ha đến 75 ha.

2. Đối với điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Dự báo các yếu tố tác động đến phát triển cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch; dự báo nhu cầu mặt bằng của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm công nghiệp, khả năng quỹ đất phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn xã, phường (sau đây gọi là cấp xã), tỉnh; dự báo nhu cầu lao động làm việc trong cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đối với điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Có sự điều chỉnh quỹ đất dành cho phát triển cụm công nghiệp phải đáp ứng nhu cầu thuê đất để đầu tư sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân; phù hợp với hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khả năng cho thuê đất của các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp xã.

4. Đối với điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Cụm công nghiệp đề nghị thành lập phải đáp ứng các điều kiện sau: Có trong Danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cụm công nghiệp đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trước

khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh thì quy hoạch tỉnh đó là căn cứ để xem xét sự phù hợp của cụm công nghiệp; có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp cấp xã chưa lập quy hoạch sử dụng đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

5. Đối với điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Trường hợp trên địa bàn cấp xã đã thành lập cụm công nghiệp thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các cụm công nghiệp phải đạt trên 50% hoặc tổng diện tích đất công nghiệp chưa cho thuê không vượt quá 100 ha.

Đối với cụm công nghiệp nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì tỷ lệ lấp đầy hoặc diện tích đất công nghiệp chưa cho thuê được xác định đối với phần diện tích đất công nghiệp thuộc từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt.

6. Đối với điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Việc mở rộng cụm công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau: Tổng diện tích cụm công nghiệp sau khi mở rộng không vượt quá 75 ha; có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp xã; trường hợp cấp xã chưa lập quy hoạch sử dụng đất thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

7. Đối với điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Tờ trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã lập.

Trường hợp cụm công nghiệp nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp xã có phần diện tích cụm công nghiệp lớn nhất chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan lập tờ trình; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện theo quy định.

8. Đối với khoản 4 Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp kèm theo báo cáo thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập hoặc mở rộng

cụm công nghiệp theo quy định. Quyết định thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp được gửi Bộ Công Thương 01 bản.

Trường hợp cụm công nghiệp có điều chỉnh tên gọi; thay đổi vị trí trong địa giới hành chính cấp xã; diện tích tăng không quá 05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp xã cùng các quy hoạch khác có liên quan thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh trong Quyết định thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp; đồng thời cập nhật nội dung điều chỉnh để báo cáo cấp có thẩm quyền tại kỳ lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh tiếp theo.

9. Đối với khoản 3 Điều 35 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP như sau:

Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Quyết định thành lập đối với các cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý; giao một trong các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này tiếp nhận, kế thừa việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; thực hiện quản lý các dịch vụ công, tiện ích và quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 115/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang;

Ủy ban nhân dân ban tỉnh hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 115/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành

kèm theo Quyết định số 115/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Nội dung thông tin doanh nghiệp

a) Thông tin được cung cấp công khai: Theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 80 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung thông tin hộ kinh doanh

a) Thông tin được công khai: Thông tin đăng ký hộ kinh doanh được cung cấp miễn phí trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 116 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ: Thông tin tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh; thông tin về tình hình nộp thuế trong hồ sơ khai thuế; thông tin về tình hình xuất, nhập khẩu trong hồ sơ hải quan; thông tin về xử lý hộ kinh doanh có hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm: Kết luận, quyết định và kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về hộ kinh doanh, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Phối hợp trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Việc công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 và Điều 116 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

2. Việc phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh

a) Sở Tài chính là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp trên địa

bàn tỉnh. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, các cơ quan quản lý nhà nước có thể yêu cầu Sở Tài chính cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp giữa Sở Tài chính với các cơ quan quản lý nhà nước khác được quy định tại Điều 12 Quy chế này và thực hiện theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối cung cấp thông tin hộ kinh doanh trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin đăng ký hộ kinh doanh. Hình thức phương tiện, trao đổi, cung cấp thông tin hộ kinh doanh giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với các cơ quan quản lý nhà nước khác được quy định tại Điều 12 Quy chế này;

c) Các cơ quan chức năng căn cứ nhiệm vụ theo thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Phối hợp trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Việc công khai thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

2. Trao đổi, cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh định kỳ đối chiếu thông tin trên Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia với thông tin do cơ quan quản lý thuế cung cấp về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp ngừng hoạt động quá 01 năm mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh tiến hành gửi thông báo yêu cầu doanh nghiệp báo cáo, ban hành thông báo vi phạm đến doanh nghiệp yêu cầu giải trình để làm căn cứ xử lý, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định; cập

nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp lên Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã là đầu mối cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh thuộc địa bàn quản lý trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp hộ kinh doanh ngừng hoạt động tại địa chỉ đăng ký quá 06 tháng mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã và cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện quy trình thu hồi theo quy định; cập nhật tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh lên cổng thông tin Quốc gia về đăng ký Hộ kinh doanh.

c) Cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng cấp mã số thuế cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh; rà soát tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hộ kinh doanh đang hoạt động, doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị đóng mã số thuế do không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh được xử lý khôi phục mã số thuế do đã đề nghị hoạt động kinh doanh trở lại để các cơ quan này theo dõi và xử lý theo quy định.”

4) Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong phạm vi chức năng quản lý được phân công theo quy định; mỗi doanh nghiệp, hộ kinh doanh có một mã số doanh nghiệp duy nhất tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp và không được sử dụng lại sau khi chấm dứt. Cơ quan quản lý nhà nước sử dụng mã số doanh nghiệp từ Sở Tài chính cung cấp để thuận lợi việc kết nối dữ liệu từ các cơ quan liên quan.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý, cụ thể:

a) Sở Tài chính cung cấp thông tin về tình hình thực hiện các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thông

tin về các dự án đầu tư đã thông báo chấm dứt hoạt động, bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi hoặc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thông tin cần thiết khác phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh phối hợp, cung cấp về tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh. Cung cấp thông tin các doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp và khu kinh tế đã thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, doanh nghiệp bị thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, để các cơ quan quản lý nhà nước theo dõi và xử lý theo quy định;

c) Cơ quan Thuế cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và nộp thuế của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo báo cáo tài chính;

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp thông tin về tình hình thuê đất, chấp hành pháp luật về đất đai của doanh nghiệp, hộ kinh doanh từ Sở Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Sở Nội vụ cung cấp thông tin tình hình quản lý và sử dụng lao động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh từ Sở Nội vụ;

e) Sở Công Thương và Hải quan Tuyên Quang cung cấp thông tin xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

f) Bảo hiểm xã hội tỉnh cung cấp thông tin về đăng ký bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

g) Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp thông tin về hoạt động công nghệ, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11, như sau:

“Điều 11. Phối hợp trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh là đầu mối cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật về doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Cơ quan Thuế cung cấp thông tin doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của

doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Cục Thuế.

3. Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm cung cấp thông tin doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật chuyên ngành có liên quan thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12, như sau:

“ 1. Việc trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh giữa các cơ quan quy định tại khoản 1,3,4 Điều 2 Quy chế này thực hiện bằng hình thức gửi văn bản bằng bản giấy hoặc qua mạng điện tử. Khuyến khích các cơ quan chức năng ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh qua mạng điện tử.”

Điều 2. Bãi bỏ từ tại điểm a khoản 2 Điều 16 Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 115/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Bãi bỏ từ “rút” tại điểm a khoản 2 Điều 16.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 109/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại,
tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn

mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 52/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030, theo quy định tại điểm a, điểm c, điểm đ khoản 3 Điều 3 Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các xã, các thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Hội Nông dân tỉnh; Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra, thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 2. Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, tiêu chí thôn nông thôn mới

1. Tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh căn cứ hướng dẫn của các cơ quan Trung ương theo ngành dọc và chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung tiêu chí được giao phụ trách theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; văn bản hướng dẫn gửi Ủy ban nhân dân xã, đồng gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi.

b) Kịp thời kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện của các xã đối với các nội dung tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại được giao phụ trách; thẩm tra kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại được giao phụ trách tại các xã theo đề nghị của các xã; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh.

c) Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí được giao phụ trách về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện tiêu chí; định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và Ủy

ban nhân dân tỉnh theo quy định.

c) Chủ trì tổng hợp các hướng dẫn của Sở, ngành; biên soạn, phát hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại và thôn nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới trên địa bàn.

b) Xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế của xã.

c) Tổ chức tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị thẩm tra, thẩm định và công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới theo quy định.

d) Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí sau khi được công nhận đạt chuẩn.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh; Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Hùng Đức

Phụ lục I**TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(kèm theo Quyết định số 109/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung đô thị và nông thôn được phê duyệt, công bố công khai và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung xã		Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có Quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Không quy định	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt theo quy định của pháp luật về kiến trúc	Đạt	Có Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn		Không quy định	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội		Đạt	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư	

	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa; - Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế; - Có tối thiểu 50% km chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc	hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế: bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết như: hệ thống báo hiệu đường bộ (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ đường, v.v,...), hệ thống thoát nước, hệ thống phòng hộ (tường	xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; Có tối thiểu 50% km chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Đường thôn, ngõ, xóm được	
--	--	---	---	--	--

				nhựa hóa); -Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực	chắn, hộ lan tại các vị trí đèo dốc, vực sâu, v.v..), hệ thống chiếu sáng, vỉa hè tại các đoạn qua khu đông dân cư... -Có tối thiểu 50% km chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì;	cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); -Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm.	
			Đạt	- Các công	-Các công	-Các công	

		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$; Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$; Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực.	trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.	
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$>98\%$	Hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các đường dây trung áp, hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân)			Sở Công Thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định/hoặc có	Có chợ đạt tiêu chí quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo	Có chợ phù hợp với quy hoạch/hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	

				siêu thị hạng 3 trở lên	tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ/hoặc có siêu thị mini trở lên		
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5-12%/năm	$\geq 9,5\%$	$\geq 9,5\%$	$\geq 9,5\%$	Thống kê tỉnh Tuyền Quang
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥ 01 mô hình	≥ 03 mô hình ứng dụng công nghệ cao hiệu quả	≥ 02 mô hình ứng dụng công nghệ cao hiệu quả	≥ 01 mô hình ứng dụng công nghệ cao hiệu quả	

				- Có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; - Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên; - Tỷ lệ chủ thể là các Hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liên kê năm đánh giá.	- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026- 2030; - Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn; - Tỷ lệ chủ thể là các Hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối

					thiếu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liên kê năm đánh giá	
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP; - Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hàng năm (trong 02 năm trước liên kê năm đánh giá).	-100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP; Có sự tăng	Sở Nông nghiệp và Môi trường

					trường về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).	
	3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Có tối thiểu 01 hợp tác xã	Có tối thiểu 01 hợp tác xã	Có tối thiểu 01 hợp tác xã	Sở Tài chính
	3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Không quy định	Kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thôn tư số 14/2026/TT-BNNMT Đạt từ 70 điểm trở lên	Kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT Đạt từ 60 điểm trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	$\geq 40\%$	$\geq 60\%$	$\geq 50\%$	$\geq 40\%$	Hội Nông dân tỉnh
	3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Tài chính
	3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề	a/ Có khu công nghiệp ≥ 01	Đạt	Không quy định		Sở Tài chính

		được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật		b/ Cụm công nghiệp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Công Thương
				c/ Làng nghề hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp	≥01	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ			≥27%	≥40%	≥35%	≥27%	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông			Đạt	≥60%	≥50%	≥40%	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển	Về cơ sở vật chất văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
			Về hoạt động văn hóa cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
			Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
			Về di sản văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
			Về chuyển đổi số, dữ liệu số	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
			Về nhân lực quản lý văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia	Đạt	90%	80%	70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
			Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		

			mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi					
			Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	Đạt	90%	85%	80%	
			Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác	Đạt	90%	85%	80%	
			Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế	
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng	
				Nhà ở có 03 kết cấu chính (nền - móng, khung - tường, mái) được xếp vào loại bền chắc				
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

[illegible]

				phân loại rác tại nguồn					
				Sạch bếp	Đạt	≥90%	≥85%	≥80%	
				Sạch ngõ	Đạt	≥90%	≥85%	≥80%	
		Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 an”	An toàn	Đạt	≥90%	≥80%	≥70%		
			An tâm	Đạt	≥85%	≥80%	≥75%		
			An sinh	Đạt	≥85%	≥80%	≥70%		
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới			Đạt	- Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo ở cấp xã. Tỷ lệ quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý là nữ ở cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 25% trở lên; - Các mô hình phát triển kinh tế ở nông thôn (hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực...) có ít nhất 40% phụ nữ tham gia; - Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống và lịch đăng tải/phát sóng được lưu đầy đủ; - Có ít nhất 01 nơi tạm lánh hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở cấp xã, do địa phương bố trí ở địa điểm phù hợp; - Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn			Sở Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)			Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm			Đạt	100%	100%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bư chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	-Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 95\%$. -Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên	-Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 85\%$. -Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên	-Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 70\%$. - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được	Sở Nông nghiệp và Môi trường

				môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 95\%$.	môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 85\%$. - Tỷ lệ khai thác, sử dụng	tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường	
--	--	--	--	--	--	---	--

				-Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 95\%$.	lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 85\%$.	trường của xã đạt $\geq 70\%$. - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$.	
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥ 01 mô hình	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	- Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. -Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã.			Sở Nông nghiệp và Môi trường

		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ¹ , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	- Phương án thoát nước và thu gom: Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Chỉ tiêu xử lý nước thải sinh hoạt: + Yêu cầu chung: Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%. Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên. + Yêu cầu riêng: Đối với xã nhóm 1: Có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.			Sở Xây dựng
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

¹ Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản

9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự

Phụ lục II
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TỈNH TUYỀN QUANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(kèm theo Quyết định số 109/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ BẮT BUỘC

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Tuyền Quang giai đoạn 2026-2030).

Cơ quan phụ trách hướng dẫn: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh cùng thời điểm.

Cơ quan phụ trách hướng dẫn: Thống kê tỉnh Tuyền Quang.

II. TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
Nhóm 1: Hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Tiêu chí số 1: Hạ tầng viễn thông - Internet	1.1. Có hạ tầng cáp quang hoặc 4G/5G toàn xã	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.2. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet	≥90%	
	Tiêu chí số 2: Sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Công trình công cộng (Trụ sở xã; Trường học; Trạm y tế và Hội trường thôn sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo cho hoạt động chiếu sáng vào ban đêm).	100%.	Sở Công Thương chủ trì, Sở Xây dựng phối hợp
Nhóm 2: Nông nghiệp thông minh;	Tiêu chí số 3: Mô hình nông nghiệp	3.1. Có từ 02 mô hình nông nghiệp thông minh (lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản hoặc lâm nghiệp)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi

phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	thông minh, ứng dụng công nghệ cao	3.2. Áp dụng chuyển đổi số trong quản lý sản xuất (nhật ký điện tử, phần mềm quản lý vùng trồng)	Đạt	trường
	Tiêu chí số 4: Phát triển kinh tế nông thôn dựa trên đổi mới sáng tạo và kinh tế số	4.1. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua nền tảng số	$\geq 50\%$	Sở Công Thương
		4.2. Sản phẩm OCOP được số hóa hồ sơ, truyền thông số, quảng bá trên nền tảng số	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Tiêu chí số 5: Phát triển văn hóa - du lịch nông thôn thông minh	5.1. Có ít nhất 01 mô hình du lịch thông minh hoặc sản phẩm văn hóa số	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.2. Điểm văn hóa - du lịch có mã QR giới thiệu	100%	
	Tiêu chí số 6: Giáo dục thông minh và học tập suốt đời	6.1. Trường học trên địa bàn dạy kỹ năng số, STEM, AI cơ bản cho học sinh	$\geq 70\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		6.2. Có mô hình xã hội học tập, học tập số cộng đồng	≥ 1 mô hình	
	Tiêu chí số 7: Y tế thông minh, chăm sóc sức khỏe toàn dân	7.1. Trạm y tế xã ứng dụng chuyển đổi số y tế, hồ sơ sức khỏe điện tử trên 90% người dân	Đạt	Sở Y tế
		7.2. Khám chữa bệnh từ xa: Thực hiện tư vấn y tế trực tuyến	Đạt	
	Tiêu chí số 8: Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cộng đồng	8.1. Có mô hình hỗ trợ đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả	≥ 1 mô hình	Sở Khoa học và Công nghệ
		8.2. Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ số thiết yếu	$\geq 60\%$	
Nhóm 3: Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn	Tiêu chí số 9: Giảm nghèo bền vững gắn với tạo sinh kế và việc làm	9.1. Có mô hình sinh kế bền vững, hỗ trợ việc làm tại chỗ, khởi nghiệp nông thôn	≥ 1 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		9.2. Có hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, Hợp tác xã	≥ 1 hợp đồng	Sở Giáo dục và Đào tạo
		9.3. Có Hợp tác xã hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã do thanh niên hoặc phụ nữ làm chủ	≥ 1	Sở Tài chính
Nhóm 4: Môi		10.1. Bảo đảm chất lượng môi trường theo quy chuẩn	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi

trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống;	Tiêu chí số 10: Môi trường sống, thích ứng biến đổi khí hậu	10.2. Có phương án phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu cấp xã	Đạt	trường
	Tiêu chí số 11: Môi trường sống an toàn, xã hội lành mạnh giàu bản sắc	11.1. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn thôn an toàn	≥90%	Công an tỉnh
		11.2. Các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề trên địa bàn được phục dựng và duy trì hoạt động hiệu quả	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Nhóm 5: Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn;	Tiêu chí số 12: Cảnh quan, môi trường sáng- xanh - sạch - đẹp, an toàn	12.1. Tỷ lệ đường trục xã, thôn hoặc cụm dân cư có hệ thống đèn đường chiếu sáng vào ban đêm	≥80%	Sở Xây dựng
		12.2. Tỷ lệ đường trục xã, thôn có quy hoạch và thực hiện quy hoạch được trồng cây bóng mát hoặc cây hoa, cây cảnh quan	≥70%	
		12.3. Xã có mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô cụm dân cư	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		12.4. Tỷ lệ đường trục xã, trục thôn có các biển áp phích và cờ trang trí	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Nhóm 6: An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	Tiêu chí số 13: An ninh trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	13.1. Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm đạt	≥90%	Công an tỉnh
		13.2. Các sự vụ phản ánh hiện trường tiếp nhận qua App/đường dây nóng số hóa được xử lý	100%	
		13.3. Có ít nhất 01 mô hình ANTT hoạt động hiệu quả được công nhận	Đạt	

Phụ lục III
TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYỀN QUANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(kèm theo Quyết định số 109/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn còn lại	
1	Hạ tầng kinh tế - xã hội	1.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn thôn đảm bảo kết nối đường xã, đường liên thôn và được bảo trì hằng năm;	100%	100%	100%	Sở Xây dựng
		1.2. Tỷ lệ km đường thôn; đường ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa);	≥85%	≥80%	≥90%	
		1.3. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥98%	99%	Sở Công Thương
2	Phát triển kinh tế nông thôn	2.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5%/năm trở lên	9,5%/năm	9,5%/năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
		2.2. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	Không áp dụng	≥01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.3. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Văn hóa	3.1. Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.2. Thôn đạt danh hiệu văn hóa theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
		3.3. Có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật và 01 câu lạc bộ thể dục, thể thao hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Đạt	
4	Giảm nghèo và An sinh xã hội	4.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn thôn	≤13%	≤13%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		4.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Tỷ lệ ≥65% (đối với thôn thuộc xã nhóm 1, tỷ lệ hộ được sử		

				dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung $\geq 50\%$)		
		4.3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
5	Môi trường và cảnh quan nông	5.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		5.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	
		5.3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ² , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
6	Xây dựng hệ thống chính trị	6.1. Không có đảng viên trong Chi bộ bị khai trừ đảng hoặc bị kiểm điểm từ cảnh cáo trở lên trong 2 năm liên tục với năm liền kề xét công nhận	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		6.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh

² Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hỗ trợ đối với người dân phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng
thiên tai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Can cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 145/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số
55/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định số 497/BC-
STP ngày 07/8/2026 của Sở Tư pháp;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định hỗ trợ đối với người dân phải di dời
khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hỗ trợ đối với người dân phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện hỗ trợ đối với người dân phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Tuyên

Quang.

Điều 3. Hỗ trợ đối với người dân phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai

1. Đối tượng hỗ trợ: Cá nhân phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Mức hỗ trợ: 250.000 đồng/người/ngày.

3. Thời gian hỗ trợ: Là thời gian phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai theo quyết định của cấp có thẩm quyền, nhưng không quá 15 ngày cho mỗi đợt hỗ trợ di dời khẩn cấp.

4. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền.

5. Trường hợp trong cùng một thời điểm, đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung từ ngân sách nhà nước thì chỉ được lựa chọn một chính sách hỗ trợ cao nhất.

6. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách cấp tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường trong vùng thiên tai:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện chi hỗ trợ theo đúng quy định, bảo đảm kịp thời, công khai, minh bạch;

b) Tổng hợp báo cáo nhu cầu kinh phí, kèm theo danh sách người dân phải di dời khẩn cấp được cấp có thẩm quyền phê duyệt gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp để gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung dự toán kinh phí theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc

Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc khu vực VIII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/QĐ-CTUBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế quản lý hòa giải viên lao động
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2025/QH15, Luật số 113/2025/QH15, Luật số 124/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, Nghị định số 10/2024/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;**Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**Điều 2. Điều khoản thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.
- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế quản lý hòa giải viên lao động tỉnh Hà Giang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-CTUBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Nội vụ; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn cấp xã); hòa giải viên lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quản lý hòa giải viên lao động

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý hòa giải viên lao động thuộc phạm vi địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền cử hòa giải viên lao động

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cử hòa giải viên lao động tham gia giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Đảm bảo chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bảo đảm địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí bảo đảm hoạt động của hòa giải viên lao động do ngân sách nhà

nước bảo đảm theo quy định phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí bảo đảm hoạt động của hòa giải viên lao động thuộc phạm vi quản lý, trình cấp có thẩm quyền tổng hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động được thực hiện theo các tiêu chí và mức độ hoàn thành sau:

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ hòa giải tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo quy định của pháp luật: Hoàn thành 100% số vụ việc được cử tham gia hòa giải (*trừ trường hợp từ chối có lý do chính đáng theo quy định tại Quy chế hoặc trường hợp trong năm không phát sinh vụ việc*).

2. Chấp hành quyết định cử tham gia giải quyết vụ việc của cơ quan có thẩm quyền: Chấp hành đầy đủ các quyết định cử/phân công tham gia giải quyết vụ việc (*trừ trường hợp từ chối có lý do chính đáng theo quy định*).

3. Tuân thủ nguyên tắc, trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật: Thực hiện đúng quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật lao động; không để xảy ra vi phạm thời hạn giải quyết do lỗi chủ quan.

4. Chấp hành quy định của pháp luật, Quy chế này và tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ: Chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật và Quy chế này; không có hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp, không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận có hành vi sách nhiễu, vụ lợi hoặc vi phạm pháp luật.

5. Tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của cơ

quan có thẩm quyền: Tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo triệu tập/yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (*trừ trường hợp vắng mặt có lý do chính đáng được cơ quan triệu tập chấp thuận*).

Điều 6. Tiêu chí đánh giá hòa giải viên lao động hoàn thành nhiệm vụ

Hòa giải viên lao động được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ hằng năm khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đạt được các tiêu chí và mức độ hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Điều 5 Quy chế này. Trường hợp trong năm không phát sinh vụ việc hoặc không được cử tham gia giải quyết vụ việc thì việc đánh giá thực hiện căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 2,3,4 và 5 Điều 5 Quy chế Không thuộc một trong các trường hợp bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 7. Tiêu chí đánh giá hòa giải viên lao động không hoàn thành nhiệm vụ

Hòa giải viên lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật do lỗi chủ quan của hòa giải viên được cơ quan có thẩm quyền kết luận hoặc xác định theo quy định của pháp luật.

2. Từ chối thực hiện nhiệm vụ hòa giải khi được cơ quan có thẩm quyền cử giải quyết vụ việc từ 02 lần trở lên trong năm đánh giá mà không có lý do chính đáng. Lý do chính đáng bao gồm các trường hợp sau:

- Bản thân hòa giải viên lao động bị ốm đau, tai nạn có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

- Xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác theo quy định của pháp luật.

- Đang thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật.

3. Vi phạm nguyên tắc khách quan, công bằng, kịp thời khi tiến hành hòa giải; có hành vi sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho các bên tranh chấp được cơ quan

có thẩm quyền kết luận hoặc xác định theo quy định của pháp luật .

4. Lợi dụng danh nghĩa hòa giải viên lao động để trục lợi hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, làm lộ bí mật thông tin, bí mật kinh doanh thu thập được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Không tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ từ 02 lần trở lên trong năm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quy trình đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động

1. Trước ngày 05 tháng 12 hằng năm, hòa giải viên lao động có trách nhiệm tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm theo các tiêu chí quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quy chế này; nộp Bản tự đánh giá gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hòa giải viên.

2. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nhận xét, đánh giá và quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (*Hoàn thành nhiệm vụ hoặc Không hoàn thành nhiệm vụ*) đối với từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý; ban hành Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại hòa giải viên lao động trên địa bàn kèm theo Bảng tổng hợp kết quả gửi về Sở Nội vụ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá hòa giải viên lao động trên phạm vi toàn tỉnh; quản lý, lưu trữ hồ sơ đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá hằng năm làm căn cứ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Xem xét bổ nhiệm lại đối với hòa giải viên lao động hoàn thành nhiệm vụ khi hết thời hạn bổ nhiệm.

- Xem xét miễn nhiệm đối với hòa giải viên lao động có 02 năm liên tiếp bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 94

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

- Thực hiện các nội dung quản lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về công tác quản lý, hoạt động của hòa giải viên lao động.

2. Nội dung báo cáo gồm:

a) Tình hình quản lý, hoạt động của hòa giải viên lao động.
b) Số vụ việc tiếp nhận, giải quyết; kết quả hòa giải thành, hòa giải không thành.

c) Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị *(nếu có)*.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Quy chế này.
b) Tổng hợp tình hình thực hiện; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.
c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, bảo đảm thiết thực, tiết kiệm và hiệu quả.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Bảo đảm điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động, lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.
b) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo Điều 9 Quy chế này.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi hòa giải viên lao động đang công tác có trách nhiệm tạo điều kiện về thời gian, bố trí công việc phù hợp và các điều kiện cần thiết cho hòa giải viên lao động thực hiện các nhiệm vụ hòa giải theo quy định của

pháp luật.

5. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc hòa giải viên lao động để phục vụ việc giải quyết tranh chấp lao động và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1980/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ (*chi tiết tại Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo và đề xuất biện pháp xử lý (*nếu có*).

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình tổ chức soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao chủ trì soạn thảo theo quy định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Anh Tuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nội dung được giao tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1980 /QĐ-UBND ngày 05/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều/Khoản/Điểm <i>(nội dung giao)</i>	Tên văn bản quy định chi tiết	Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết	Cơ quan phối hợp <i>(nếu có)</i>	Thời hạn trình thông qua/ban hành	Ghi chú
1	Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	Nghị định số 185/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/5/2026	Điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường	Tháng 9/2026	Trình tự, thủ tục thông thường

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.